
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CHO GIÁO DỤC TẠI VIỆT NAM

Lê Thị Mỹ Ngân*

Trường Đại học Tài chính - Marketing

Email: lethimyngan@ufm.edu.vn

Nguyễn Thế Khang

Trường Đại học Tài chính - Marketing

Email: nguyenthekhang@ufm.edu.vn

Mã bài báo: JED-3039

Ngày nhận: 31/03/2026

Ngày nhận bản sửa: 01/05/2026

Ngày duyệt đăng: 04/05/2026

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.3039

Tóm tắt

Nghiên cứu này đánh giá tác động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến quyết định phân bổ ngân sách cho giáo dục tại 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam giai đoạn 2015-2023. Bằng phương pháp Mô-men tổng quát hệ thống (System GMM) nhằm kiểm soát hiện tượng nội sinh, kết quả cho thấy dòng vốn FDI có tác động cùng chiều, giúp nới lỏng ràng buộc tài khóa để gia tăng đầu tư cho giáo dục. Ngược lại, áp lực gia tăng quy mô kinh tế địa phương và sự phụ thuộc vào trợ cấp ngân sách trung ương lại tác động ngược chiều, làm suy giảm tỷ trọng ngân sách giáo dục. Thêm vào đó, chất lượng quản trị địa phương đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy phân bổ nguồn lực công hiệu quả cho giáo dục. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các chính sách như gắn kết thu hút FDI với quy hoạch nhân lực, thiết lập cơ chế giám sát bảo vệ ngân sách cho giáo dục, nâng cao năng lực tự chủ tài khóa và cải thiện môi trường quản trị địa phương.

Từ khóa: Phân bổ ngân sách, chi tiêu cho giáo dục, đầu tư trực tiếp nước ngoài, mô-men tổng quát hệ thống.

Mã JEL: F21, H72, I22.

Foreign direct investment and educational budget allocation in Vietnam

Abstract

This research evaluates the impact of foreign direct investment (FDI) inflows on educational budget allocation decisions across 63 provinces in Vietnam during the 2015-2023 period. Employing the System Generalized Method of Moments (System GMM) approach to control for endogeneity, the results reveal that FDI inflows exert a positive impact, helping to alleviate fiscal constraints and thereby increasing educational investment. In contrast, the pressure of expanding local economic size and the reliance on central government transfers have a negative effect, diminishing the share of the educational budget. Furthermore, local governance quality plays a positive role in promoting efficient public resource allocation for education. Consequently, the study proposes several policy implications, including aligning FDI attraction with human resource planning, establishing monitoring mechanisms to safeguard educational budgets, enhancing local fiscal autonomy, and improving the local governance environment.

Keywords: Budget allocation, educational expenditure, foreign direct investment, system GMM.

JEL codes: F21, H72, I22.

1. Giới thiệu

Trong nhiều thập kỷ qua, khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã khẳng định vị thế là động lực dẫn dắt quá trình hội nhập và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Tuy nhiên, trước làn sóng cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số, mô hình tăng trưởng dựa trên lợi thế nhân công giá rẻ đang bộc lộ những giới hạn ngày càng rõ rệt. Để chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất và khả năng hấp thụ công nghệ, việc ưu tiên chi tiêu công cho giáo dục cần được tiếp cận như một khoản đầu tư chiến lược vào vốn nhân lực. Đây là nền tảng cốt lõi giúp nâng cao chất lượng lao động, từ đó tạo tiền đề cho việc làm chủ các công nghệ tiên tiến. Dù giáo dục là nền tảng nâng cao chất lượng lao động, ngân sách cho giáo dục đang đối mặt với nguy cơ bị chèn lấn do áp lực thu hút FDI. Khi ưu đãi thuế không còn là lợi thế cạnh tranh do quy định thuế tối thiểu toàn cầu, các địa phương có xu hướng chạy đua bằng hạ tầng kỹ thuật. Theo lý thuyết cạnh tranh tài khóa (Keen & Marchand, 1997), điều này làm méo mó cấu trúc chi tiêu công. Thay vì đầu tư cho hạ tầng mềm mang lại lợi ích dài hạn như giáo dục, chính quyền dồn nguồn lực vào hạ tầng cứng như giao thông, khu công nghiệp để nhanh chóng đáp ứng nhu cầu và giữ chân nhà đầu tư. Thực tiễn tại Việt Nam đang cho thấy những dấu hiệu của sự chèn lấn này. Sự hình thành các khu công nghiệp quy mô lớn đã kích hoạt những làn sóng di cư cơ học, gây áp lực lên hệ thống hạ tầng an sinh xã hội. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2024), tại những địa phương dẫn đầu về thu hút FDI như Bình Dương, sĩ số học sinh tiểu học bình quân lên tới gần 41 học sinh/lớp, vượt xa mức trung bình cả nước. Sự bất cân xứng này cho thấy mặc dù FDI mang lại nguồn thu ngân sách, nhưng dường như đang tồn tại một độ trễ lớn giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và khả năng cung ứng dịch vụ giáo dục công.

Mặc dù vấn đề này mang tính cấp thiết, nhưng những nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam hiện nay chủ yếu tập trung đánh giá tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế hoặc quy mô chi tiêu công. Trong khi đó, các phân tích về tác động của dòng vốn này đến cơ cấu ngân sách, đặc biệt là sự đánh đổi giữa đầu tư cho tăng trưởng kinh tế và chi tiêu cho giáo dục vẫn còn tương đối hạn chế. Thực tế, việc tổng chi ngân sách tăng lên không đồng nghĩa với việc phúc lợi xã hội được cải thiện, bởi những con số tổng thể thường che lấp các hành vi chiến lược vi mô của chính quyền địa phương trong việc dồn nguồn lực khan hiếm cho các dự án ngắn hạn mang tính hiển thị cao (Iliopoulos & De Witte, 2024). Xuất phát từ những khoảng trống lý luận và thực tiễn nêu trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm kiểm định tác động của dòng vốn FDI thực hiện đến tỷ trọng phân bổ ngân sách cho giáo dục tại 63 tỉnh/thành phố của Việt Nam. Nghiên cứu tập trung trả lời câu hỏi: Dòng vốn FDI thực sự đang đóng vai trò là nguồn lực bổ sung hay tạo ra hiệu ứng chèn lấn đối với ngân sách giáo dục tại các địa phương? Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học để các nhà hoạch định vĩ mô thiết lập các cơ chế bảo vệ đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa thu hút đầu tư ngắn hạn và bồi đắp vốn nhân lực dài hạn.

2. Tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD (2008) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế - IMF (2009), FDI là hoạt động đầu tư xuyên biên giới nhằm thiết lập lợi ích lâu dài và quyền kiểm soát tại một nền kinh tế khác. Điểm cốt lõi của FDI là tính ổn định, sự gắn kết chặt chẽ với tài sản vật chất và cam kết chuyển giao công nghệ (Dunning, 2000). Mặc dù là yếu tố sản xuất tĩnh khi đã vận hành, dòng vốn FDI lại có tính lưu động cao trong giai đoạn tìm kiếm địa điểm, tạo ra sự cạnh tranh giữa các địa phương để thu hút dòng vốn này. Theo Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, chi ngân sách cho giáo dục bao gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên. Dưới góc nhìn của lý thuyết tăng trưởng nội sinh (Barro, 1991), đây không chỉ đơn thuần là chi tiêu phúc lợi mà là khoản đầu tư chiến lược và vốn nhân lực, tạo ngoại tác tích cực và thúc đẩy tăng trưởng dài hạn (Schultz, 1961).

Mối quan hệ giữa FDI và quyết định phân bổ ngân sách công có thể được tiếp cận qua hai trường phái lý thuyết đối lập. Ở trường phái tích cực, cơ chế gia tăng ngân sách giáo dục được định hình bởi sự kết hợp giữa nguồn lực, động lực phân bổ. Dòng vốn FDI thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, từ đó tạo ra sự gia tăng tự nhiên của các nguồn thu ngân sách, qua đó tạo tiền đề cho việc mở rộng không gian tài khóa (Heller, 2005) cho các địa phương. Hơn nữa, chính quyền chịu sức ép vĩ mô buộc phải nâng cấp giáo dục để đạt ngưỡng năng

lực hấp thụ tối thiểu nhằm chuyển giao công nghệ hiệu quả từ khối ngoại (Borensztein & cộng sự, 1998). Thêm vào đó, theo giả thuyết bù đắp (Rodrik, 1998), độ mở kinh tế gia tăng buộc chính phủ phải mở rộng chi tiêu giáo dục và an sinh nhằm bù đắp rủi ro cho người lao động trước các cú sốc hội nhập. Tóm lại, sự cộng hưởng giữa dư địa tài chính mở rộng và các áp lực nâng cấp nhân lực, bảo vệ xã hội đã tạo cơ chế tích cực thúc đẩy địa phương ưu tiên ngân sách cho giáo dục. Ngược lại, lý thuyết cạnh tranh tài khóa (Keen & Marchand, 1997) đưa ra góc nhìn thận trọng hơn, do FDI có tính cơ động cao, chính quyền địa phương chịu áp lực phải dồn nguồn lực khan hiếm vào hạ tầng cứng như giao thông, khu công nghiệp để thu hút nhà đầu tư. Hệ quả tất yếu là các khoản chi cho hạ tầng mềm như giáo dục phải đối mặt với nguy cơ bị chèn lấn. Sự chèn lấn này càng trở nên sâu sắc hơn dưới tác động của chu kỳ ngân sách chính trị (Rogoff, 1990; Drazen & Eslava, 2010), khi các dự án hạ tầng mang tính hiển thị cao thường được ưu tiên để ghi nhận thành tích kinh tế ngắn hạn, thay vì các khoản đầu tư giáo dục có độ trễ lớn.

Các bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa FDI và cấu trúc chi tiêu công cũng chưa đi đến sự thống nhất. Ở chiều hướng tích cực, một số nghiên cứu ủng hộ giả thuyết bổ sung nguồn lực, lập luận rằng FDI nói lòng rằng buộc tài khóa và gia tăng chi tiêu xã hội (Musah & cộng sự, 2024). Tương tự, Baidoo & cộng sự (2023) chứng minh tại châu Phi rằng các chính phủ có xu hướng gia tăng chi tiêu công để đảm bảo an sinh khi mở cửa đón dòng vốn. Dù vậy, một nhánh nghiên cứu khác lại cảnh báo về sự méo mó trong cấu trúc ngân sách. Slaski & Danzman (2025) tại Brazil xác nhận rằng cuộc đua cung cấp ưu đãi đầu tư làm suy giảm năng lực thu ngân sách, từ đó dẫn đến việc cắt giảm các khoản chi tiêu xã hội và làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng. Tương tự, nghiên cứu của Song và Zhao (2023) tại Trung Quốc chỉ ra hiện tượng cuộc đua xuống đáy, nơi sự cạnh tranh nhằm thu hút vốn lưu động đã làm chệch hướng nguồn lực khỏi các khoản đầu tư dài hạn mang tính chiến lược như giáo dục và đổi mới sáng tạo để phục vụ các mục tiêu hiển thị ngắn hạn. Nghiên cứu của Iliopoulos & De Witte (2024) tại Bỉ cũng làm gia tăng sự đánh đổi này khi chứng minh ngân sách giáo dục thường bị xếp sau các dự án hạ tầng do áp lực cạnh tranh thu hút vốn. Tại Việt Nam, trong khi các nghiên cứu hiện hành chủ yếu tập trung vào tác động của FDI đến tăng trưởng (Vu, 2024) hoặc tiền lương (Do & cộng sự, 2024), cơ chế đánh đổi nguồn lực giữa phát triển hạ tầng kinh tế và giáo dục vẫn chưa được làm rõ.

2.2. Phát triển giả thuyết

Trong bối cảnh tại Việt Nam, quyết định phân bổ ngân sách cho giáo dục không hoàn toàn là một bài toán kinh tế thuần túy mà bị chi phối mạnh mẽ bởi hệ thống quy phạm pháp luật, trọng tâm là Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các nguyên tắc phân cấp quản lý tài khóa. Mặc dù trung ương luôn ấn định các định mức phân bổ cơ sở để đảm bảo ưu tiên cho giáo dục, mục tiêu đạt 20% tổng chi ngân sách, nhưng quyền tự chủ phân bổ thực tế của các địa phương lại phụ thuộc hoàn toàn vào năng lực thu ngân sách trên địa bàn. Trong khuôn khổ này, sự hiện diện của FDI không phá vỡ các quy định của Luật Ngân sách, mà đóng vai trò tạo ra nguồn thu vượt dự toán và gia tăng tỷ lệ điều tiết ngân sách để lại cho địa phương. Chính phần dư địa tài chính tăng thêm này mới trao quyền thực chất cho Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh trong việc linh hoạt phân bổ thêm nguồn lực cho hạ tầng giáo dục hoặc các chương trình nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ, vượt lên trên mức chi thường xuyên cứng nhắc. Về lý thuyết, dòng vốn FDI có thể mở rộng không gian tài khóa và kích thích chi tiêu giáo dục nhằm nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ (Borensztein & cộng sự, 1998; Heller, 2005; Baidoo & cộng sự, 2023; Musah & cộng sự, 2024). Ngược lại, lý thuyết cạnh tranh tài khóa và chu kỳ ngân sách chính trị lại cảnh báo hiệu ứng chèn lấn nguồn lực. Khi các ưu đãi thuế bị hạn chế bởi quy tắc Thuế tối thiểu toàn cầu (OECD, 2021), các địa phương buộc phải dồn ngân sách hữu hạn vào việc xây dựng hạ tầng cứng như giao thông, khu công nghiệp để nhanh chóng giữ chân nhà đầu tư và đạt thành tích ngắn hạn. Hậu quả là hạ tầng mềm đòi hỏi nguồn vốn lớn nhưng có độ trễ dài như giáo dục buộc phải thu hẹp (Iliopoulos & De Witte, 2024). Riêng tại Việt Nam, đặc thù FDI thâm dụng lao động càng làm trầm trọng thêm sự đánh đổi này. Dù làn sóng di cư cơ học đi kèm FDI gây quá tải nghiêm trọng cho hệ thống an sinh, các địa phương, dưới áp lực lấp đầy dự án, vẫn có xu hướng ưu tiên ngân sách cho mặt bằng và hạ tầng công nghiệp thay vì đầu tư tương xứng cho giáo dục. Từ những lập luận trên, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1: Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động ngược chiều đến quyết định phân bổ tỷ trọng ngân sách cho giáo dục tại các địa phương.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu và đo lường các biến

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng cân bằng cấp tỉnh, bao gồm toàn bộ 63 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập trong giai đoạn 2015-2023, thời kỳ phân cấp ngân sách nhà nước và bùng nổ thu hút FDI. Việc lựa chọn và đo lường các biến được kế thừa từ các nghiên cứu thực nghiệm.

Bảng 1. Đo lường các biến

Biến	Ký hiệu	Cách đo lường (đơn vị)	Nguồn dữ liệu	Tác giả tham chiếu
Tỷ trọng chi ngân sách cho giáo dục	EDU	Chỉ số nghiệp vụ giáo dục địa phương/tổng chi cân đối ngân sách địa phương (Tỷ lệ)	Niên giám thống kê các tỉnh/thành phố	Drazen & Eslava (2010)
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	ln_FDI	Logarit tự nhiên của FDI thực hiện (theo giá so sánh 2010, đơn vị gốc: tỷ VND)	Niên giám thống kê các tỉnh/thành phố	Do & cộng sự (2024)
Chất lượng quản trị địa phương	PCI	Chất lượng quản trị địa phương (điểm)	VCCI	Malesky (2008)
Phụ thuộc ngân sách	VFI	(Chi ngân sách địa phương - Thu ngân sách địa phương)/Chi ngân sách địa phương (tỷ lệ)	Tính toán từ niên giám thống kê	Eyraud & Lusinyan (2013)
Quy mô kinh tế địa phương	ln_GDP	Logarit tự nhiên quy mô kinh tế địa phương (theo giá so sánh 2010, đơn vị gốc: tỷ VND)	Niên giám thống kê tỉnh/thành phố	Drazen & Eslava (2010)

3.2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Để kiểm định giả thuyết nghiên cứu ban đầu, nghiên cứu sử dụng mô hình

$$EDU_{it} = \alpha + \delta EDU_{it-1} + \beta_1 \ln(FDI_{it}) + \beta_2 PCI_{it} + \beta_3 \ln(GDP_{it}) + \beta_4 VFI_{it} + \mu_i + \eta_t + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó: i và t lần lượt là chỉ số đại diện cho tỉnh và năm nghiên cứu; EDU_{it-1} là biến trễ bậc 1 của tỷ trọng chi giáo dục; μ_i và η_t lần lượt là hiệu ứng cố định cấp tỉnh và hiệu ứng thời gian nhằm kiểm soát các yếu tố không quan sát được; ε_{it} là sai số ngẫu nhiên. Ký hiệu và cách đo lường chi tiết của các biến độc lập và phụ thuộc trong mô hình đã được trình bày cụ thể tại Bảng 1.

Để đảm bảo tính vững của mô hình, bên cạnh các yếu tố kinh tế vĩ mô nền tảng mang tính nền tảng như quy mô kinh tế và mức độ phụ thuộc ngân sách, nghiên cứu kiểm soát tác động của chất lượng quản trị địa phương thông qua biến PCI. Về mặt lý thuyết, một môi trường thể chế minh bạch sẽ giúp hạn chế trục lợi và tối ưu hóa ngân sách cho các dịch vụ công nền tảng như giáo dục (Mauro, 1998). Hơn nữa, trong bối cảnh phân cấp, các địa phương có động lực mạnh mẽ trong việc thực hiện các nỗ lực cải cách tự chủ nhằm tăng sức cạnh tranh thu hút FDI (Malesky, 2008). Do đó, PCI hoạt động như một tín hiệu năng lực; các tỉnh có xu hướng tối ưu hóa ngân sách cho các dịch vụ công nền tảng như giáo dục để cải thiện chỉ số thành phần đào tạo lao động, qua đó chứng minh với nhà đầu tư về một môi trường sẵn sàng nguồn nhân lực.

Sự hiện diện của biến trễ của biến phụ thuộc trong mô hình dữ liệu bảng chuỗi thời gian ngắn thường làm phương pháp Pooled OLS bị thiên lệch phóng đại và mô hình tác động cố định mắc thiên lệch (Nickell, 1981). Hơn nữa, mối quan hệ giữa dòng vốn FDI và chỉ tiêu tài khóa luôn tiềm ẩn rủi ro nội sinh do nhân quả ngược. Để giải quyết triệt để, nghiên cứu sử dụng phương pháp Mô-men tổng quát hệ thống hai bước của Blundell & Bond (1998) làm công cụ ước lượng cốt lõi, sử dụng chính các biến trễ làm biến công cụ.

Tính hợp lệ của mô hình được đảm bảo qua ba điều kiện: Kiểm định Arellano & Bond (1991) (AR2) xác nhận không có tự tương quan bậc hai của phần dư. Kiểm định Hansen J xác nhận tính ngoại sinh của các biến công cụ; và số lượng biến công cụ được kiểm soát chặt chẽ nhằm tránh hiện tượng quá khớp. Cuối cùng, độ vững của ước lượng được khẳng định qua nguyên tắc Bounds Test (Bond, 2002), hệ số của biến trễ từ GMM phải nằm trong khoảng giữa cận dưới FEM và cận trên Pooled OLS.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả và phân tích tương quan

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả cho toàn bộ các biến được sử dụng trong nghiên cứu với 567 quan sát, tương ứng với bộ dữ liệu bảng của 63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	Ký hiệu	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Tối thiểu	Tối đa
Chỉ tiêu cho giáo dục	EDU	567	0,201	0,060	0,066	0,3513
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Ln_FDI	567	6,367	2,781	0	10,909
Chất lượng quản trị địa phương	PCI	567	61,128	6,264	42,204	75,086
Quy mô kinh tế địa phương	Ln_GDP	567	10,690	0,909	8,666	13,904
Phụ thuộc ngân sách	VFI	567	0,1337	0,876	-5,305	0,907

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ Stata 17.0.

Biến tỷ trọng chi tiêu cho giáo dục có giá trị trung bình đạt 0,201 cho thấy tính trên tổng thể mức độ ưu tiên phân bổ nguồn lực cho giáo dục tại các địa phương đạt khoảng 20,1%. Tuy nhiên, khoảng cách giữa mức tối thiểu và tối đa cùng với độ lệch chuẩn 0,06 cho thấy sự phân hóa về mức độ ưu tiên tài khóa cho giáo dục giữa các tỉnh thành, phụ thuộc phần lớn vào dư địa ngân sách thực tế của từng địa phương. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Ln_FDI có sự biến thiên với giá trị trung bình là 6,367 nhưng độ lệch chuẩn 2,781 và trải dài từ 0 đến 10,909, dữ liệu phản ánh thực trạng phân bổ dòng vốn ngoại không đồng đều. FDI phần lớn tập trung ở các trung tâm công nghiệp lớn và rất hạn chế tại các tỉnh vùng sâu, vùng xa. Trong khi đó, quy mô kinh tế địa phương Ln_GDP ổn định hơn với giá trị trung bình đạt 10,690 và độ lệch chuẩn nhỏ 0,909, phản ánh xu hướng tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu. Chất lượng quản trị địa phương được thể hiện thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI đạt mức trung bình 61,128 điểm. Điểm số dao động từ 42,204 đến 75,086 minh chứng cho sự khác biệt giữa chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính giữa các địa phương. Biến phụ thuộc ngân sách mặc dù có giá trị trung bình thấp 0,1337 nhưng lại có độ phân tán rộng, dao động từ -5,305 đến 0,907. Khoảng biến thiên này thể hiện rõ cơ chế điều tiết ngân sách đặc thù của Việt Nam, tồn tại một nhóm tỉnh/thành phố phát triển có khả năng tự chủ tài chính cao, tạo ra thặng dư và điều tiết một phần nguồn thu về ngân sách trung ương; trong khi đó, một số địa phương còn lại rơi vào trạng thái thâm hụt và phải phụ thuộc nặng nề vào nguồn trợ cấp bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương.

Về hệ số tương quan, kết quả cho thấy các biến độc lập như Ln_FDI, PCI và Ln_GDP đều có mối tương

Bảng 3. Ma trận tương quan Pearson và hệ số VIF

Biến	EDU	L.EDU	Ln_FDI	PCI	Ln_GDP	VFI	VIF
EDU	1,000						
L.EDU	0,879***	1,0000					1,53
Ln_FDI	-0,469***	-0,462***	1,000				2,32
PCI	-0,242***	-0,152***	0,242***	1,000			8,28
Ln_GDP	-0,490***	-0,491***	0,736***	0,215***	1,000		4,37
VFI	0,358***	0,392***	-0,567***	-0,175***	-0,767***	1,000	2,73
VIF trung bình							3,2

*Chú thích: ***, ** và * lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê 1%, 5%, và 10%*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ Stata 17.0

quan nghịch, có ý nghĩa thống kê ở mức 1% với chi tiêu cho giáo dục trong khi độ phụ thuộc ngân sách VFI có tương quan thuận. Về kiểm định đa cộng tuyến, mặc dù một số cặp biến độc lập thể hiện mức độ tương quan khá chặt chẽ như Ln_GDP và Ln_FDI đạt 0,736 nhưng kết quả kiểm định VIF đã loại trừ nguy cơ sai lệch mô hình. Biến PCI có hệ số VIF cao nhất, đạt 8,28 và VIF trung bình của toàn mô hình chỉ ở mức 3,2. Các giá trị này đều nằm ở mức an toàn dưới ngưỡng VIF = 10, khẳng định mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng, đảm bảo tính hợp lệ cho các ước lượng hồi quy.

4.2. Kết quả hồi quy và thảo luận

Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng từ các mô hình Pooled OLS, FEM, cùng với phương pháp System GMM hai bước được sử dụng để kiểm soát vấn đề nội sinh.

Bảng 4. Kết quả tác động của FDI đến phân bổ ngân sách cho giáo dục tại các địa phương ở Việt Nam

Biến	Pooled OLS	FEM	System GMM	Kiểm định độ vững
L.EDU	0,813*** (<0,001)	0,404*** (<0,001)	0,771*** (0,007)	0,669*** (0,001)
Ln_FDI	-0,001** (0,003)	0,001 (0,787)	0,021** (0,042)	0,017* (0,056)
PCI	-0,001* (0,059)	-0,001 (0,227)	0,006* (0,095)	0,005 (0,101)
Ln_GDP	-0,004* (0,081)	-0,338 (0,313)	-0,169*** (0,001)	-0,164*** (0,007)
VFI	-0,005** (0,041)	-0,041*** (<0,001)	-0,065*** (0,001)	-0,064*** (0,003)
Hằng số	0,155*** (<0,001)	0,552 (0,112)	1,332*** (<0,001)	1,399** (0,002)
Ảnh hưởng cố định theo địa phương	Không	Có	Có	Có
Ảnh hưởng cố định theo năm	Có	Có	Có	Có
Số quan sát	504	504	504	488
R-squared	0,795	0,518	-	-
Kiểm định F (với Pooled OLS)	205,9 (<0,001)	18,26 (<0,001)	-	-
Kiểm định Hausman (với REM)	-	214,46 (<0,001)	-	-
AR (1) (p-value)			0,002	0,001
AR (2) (p-value)			0,507	0,677
Hansen (p-value)			0,304	0,139
Số biến công cụ			16	16

Giá trị trong ngoặc đơn là p-value. ***, ** và * lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê 1%, 5%, và 10%.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ Stata 17.0.

Tính hợp lệ của mô hình được khẳng định qua các tiêu chí như kiểm định Arellano-Bond đối với tự tương quan bậc hai có p-value = 0,507 > 0,1, bác bỏ sự tồn tại của tương quan bậc 2. Kiểm định Hansen có p-value = 0,304 > 0,1, xác nhận biến công cụ được sử dụng là ngoại sinh và hợp lệ. Số lượng biến công cụ được kiểm soát ở mức 16, nhỏ hơn rất nhiều so với số nhóm là 63, giúp mô hình tránh được hiện tượng suy yếu biến công cụ. Đặc biệt, hệ số của biến trễ L.EDU ước lượng bằng System GMM đạt giá trị 0,771, nằm trong khoảng giới hạn dưới của mô hình FEM 0,404 và giới hạn trên của mô hình Pooled OLS 0,813. Điều này khẳng định mô hình System GMM đã khắc phục sự thiên lệch và đáng tin cậy để đưa ra các phân tích kinh tế.

Cột kết quả của mô hình System GMM cho thấy tính quán tính của lĩnh vực giáo dục thông qua biến L.EDU, hệ số của biến trễ bậc 1 L.EDU mang giá trị dương 0,771 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Nền tảng giáo dục hoặc chính sách phân bổ ngân sách cho giáo dục năm trước có tác động tích cực và trực tiếp đến năm hiện tại. Điều này cho thấy giáo dục là một quá trình tích lũy dài hạn, các địa phương duy trì mức đầu tư giáo dục cao trong quá khứ sẽ tạo ra một quỹ đạo phát triển ổn định cho tương lai. Biến Ln_FDI có

hệ số dương 0,021 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Như vậy, giả thuyết H1 bị bác bỏ. Trái ngược với kỳ vọng về cuộc đua xuống đáy hay hiệu ứng chèn lấn nguồn lực của lý thuyết cạnh tranh tài khóa (Keen & Marchand, 1997), dữ liệu thực chứng tại Việt Nam giai đoạn 2015-2023 lại khẳng định dòng vốn FDI mang tác động cùng chiều đến tỷ trọng phân bổ ngân sách cho giáo dục. Sự đảo chiều này có thể được lý giải bởi hai cơ chế. Thứ nhất, sự chuyển dịch của dòng vốn FDI đặt ra yêu cầu ngày càng khắt khe về kỹ năng lao động. Điều này tạo áp lực buộc các địa phương phải gia tăng phân bổ ngân sách giáo dục để đạt ngưỡng năng lực hấp thụ công nghệ tối thiểu nhằm tiếp nhận chuyển giao hiệu quả từ khối ngoại (Borensztein & cộng sự, 1998). Đồng thời, phù hợp với giả thuyết bù đắp (Rodrik, 1998), sự gia tăng độ mở kinh tế và bùng nổ dân số cơ học tại các thủ phủ công nghiệp FDI cũng thúc đẩy chính quyền mở rộng mạng lưới giáo dục công nhằm bảo vệ và bù đắp các rủi ro an sinh xã hội cho người lao động nhập cư. Thứ hai, hiệu ứng lan tỏa từ khu vực FDI đã thực sự mở rộng cơ sở thu thuế của địa phương (Bahl & Bird, 2008), qua đó hiện thực hóa việc nói lỏng các ràng buộc tài khóa và mở rộng không gian tài khóa đúng như lập luận của Heller (2005). Chính không gian tài khóa tăng thêm này cung cấp nguồn lực thực tế để chính quyền địa phương tái đầu tư cho trường học, nhằm đối phó với áp lực gia tăng dân số cơ học tại các khu công nghiệp. Đáng chú ý, biến quy mô kinh tế địa phương $\ln_GDP$ mang hệ số âm 0,169 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Mặc dù tăng trưởng GDP thường được kỳ vọng sẽ đi kèm với phát triển giáo dục, nhưng trong bối cảnh các tỉnh thành tại Việt Nam, kết quả này phản ánh một thực tế về sự đánh đổi trong phân bổ nguồn lực. Ở các giai đoạn tăng trưởng nóng, chính quyền địa phương có xu hướng ưu tiên dồn lực ngân sách vào các dự án cơ sở hạ tầng cứng như giao thông, khu công nghiệp nhằm thúc đẩy kinh tế nhanh chóng, dẫn đến tỷ trọng hoặc sự ưu tiên phân bổ cho hạ tầng mềm như giáo dục có thể bị chững lại hoặc lấn át trong ngắn hạn. Biến phụ thuộc ngân sách (VFI) có hệ số âm 0,065 với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này chỉ ra rằng sự phụ thuộc ngân sách trung ương làm suy giảm tỷ trọng chi thường xuyên của địa phương. Trong bối cảnh nguồn thu tự chủ hạn hẹp nhưng vẫn phải đảm bảo định mức chi tối thiểu 20% cho giáo dục, các địa phương rơi vào trạng thái thắt chặt chi tiêu. Ngân sách chủ yếu ưu tiên cho bộ máy và quỹ lương cơ bản, trong khi các khoản chi vận hành sự nghiệp bị cắt giảm. Đồng thời, nguồn viện trợ từ trung ương thường hướng vào chi đầu tư phát triển, khiến quy mô tổng ngân sách tăng lên và trực tiếp kéo giảm tỷ trọng của chi thường xuyên. Cuối cùng, biến chất lượng quản trị địa phương mang hệ số dương 0,006 và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Kết quả này cho thấy tác động tuyến tính trực tiếp và tích cực của chất lượng điều hành kinh tế đến giáo dục. Các địa phương có môi trường quản trị tốt, minh bạch và năng lực cạnh tranh cao có xu hướng tối ưu hóa được nguồn lực tài khóa, từ đó phân bổ tỷ trọng ngân sách hợp lý hơn cho các lĩnh vực mang tính đầu tư dài hạn như giáo dục và phát triển nguồn nhân lực.

Để đảm bảo độ tin cậy của các phát hiện, nghiên cứu tiến hành kiểm định tính vững bằng cách loại bỏ các giá trị ngoại lai là thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Vì đây là hai đô thị đặc biệt có quy mô kinh tế, thu hút FDI và cơ chế điều tiết ngân sách vượt trội, có khả năng gây ra các sai lệch dẫn dắt mô hình. Kết quả ước lượng GMM trên 61 tỉnh và thành phố còn lại cho thấy dấu và chiều tác động của các biến hầu như không thay đổi. Biến $\ln_FDI$ tiếp tục duy trì tác động dương 0,017 với ý nghĩa thống kê ở mức 10%, các biến $\ln_GDP$ và VFI vẫn giữ nguyên dấu âm ở mức ý nghĩa 1%. Riêng chỉ số PCI đạt mức ý nghĩa cận biên $p = 0,101$ do sự sụt giảm về độ phân tán dữ liệu khi loại bỏ hai trung tâm lớn. Đồng thời, mô hình kiểm định vẫn đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn chẩn đoán nghiêm ngặt với p -value của Hansen test = 0,139 > 0,1 và $AR(2) = 0,677 > 0,1$. Điều này một lần nữa khẳng định các kết luận của nghiên cứu là hoàn toàn vững chắc, mang tính đại diện phổ quát cho nền kinh tế Việt Nam chứ không bị chi phối cục bộ bởi các trung tâm kinh tế lớn này.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Dựa trên kết quả ước lượng từ mô hình System GMM và các kiểm định độ vững, nghiên cứu đã thu được bốn phát hiện thực chứng về các nhân tố định hình cơ cấu phân bổ ngân sách sự nghiệp giáo dục tại các địa phương. Thứ nhất, dòng vốn FDI thực hiện có tác động cùng chiều đến tỷ trọng chi sự nghiệp giáo dục. Kết quả này phản ánh cơ chế mà trong đó sự bùng nổ dân số cơ học tại các khu công nghiệp FDI tạo áp lực buộc địa phương phải mở rộng quy mô trường lớp và đội ngũ giáo viên; đồng thời, nguồn thu ngân sách gia tăng

từ khu vực FDI đã nói lỏng không gian tài khóa, giúp chính quyền có đủ nguồn lực để chi trả lương và đảm bảo chi phí vận hành cho hệ thống giáo dục ngày càng mở rộng. Thứ hai, quy mô kinh tế địa phương lại thể hiện tác động ngược chiều. Điều này phản ánh một thực tế về sự đánh đổi cơ cấu tài khóa, trong các giai đoạn chạy đua tăng trưởng, chính quyền có xu hướng ưu tiên mở rộng quy mô tổng chi ngân sách cho các dự án xây dựng hạ tầng cứng mang tính hiển thị cao. Do đó, mặc dù chi sự nghiệp giáo dục vẫn được cấp phát để đáp ứng các định mức cơ sở tối thiểu, nhưng tỷ trọng của lĩnh vực này trong tổng ngân sách lại bị suy giảm đáng kể. Hơn thế nữa, sự chèn lấn này khiến các trường học bị thu hẹp dư địa tài chính dành cho các khoản chi mang tính chất nâng cao chất lượng thực chất như đào tạo chuyên sâu cho giáo viên, đầu tư phòng lab, đổi mới công nghệ dạy học, buộc hệ thống giáo dục công chỉ có thể hoạt động ở mức độ duy trì trạng thái cơ bản. Thứ ba, sự phụ thuộc vào trợ cấp từ ngân sách trung ương có tác động âm, do các tỉnh nghèo thiếu hụt nguồn thu tại chỗ thường chỉ duy trì chi thường xuyên ở mức tồn tại cơ bản, không có dư địa để nâng cao chất lượng dạy và học. Cuối cùng, chất lượng quản trị địa phương thể hiện tác động cùng chiều, khẳng định vai trò của một môi trường minh bạch trong việc hạn chế sự lãng phí và định hướng dòng tiền công vào các khoản chi mang tính chất bồi đắp nguồn nhân lực.

Dựa trên các kết quả, nghiên cứu đề xuất các nhóm hàm ý chính sách nhằm tối ưu hóa nguồn lực để phát triển giáo dục tại các địa phương. Đầu tiên, cần gắn kết chiến lược phân bổ chi thường xuyên giáo dục với tốc độ thu hút FDI và biến động dân số cơ học. Thay vì tuyển dụng giáo viên hợp đồng mang tính ngắn hạn khi trường lớp đã quá tải, các địa phương trọng điểm FDI cần chủ động sử dụng phần vượt thu ngân sách hàng năm để lập kế hoạch tuyển dụng biên chế dài hạn, tăng cường phụ cấp để thu hút giáo viên chất lượng cao về các khu công nghiệp. Song song với đó, cần nâng định mức chi thường xuyên, tính trên đầu học sinh cho các địa bàn có khu công nghiệp để các trường có đủ kinh phí vận hành thực chất, thay vì chỉ vừa đủ trả lương. Bên cạnh đó, cần thiết lập cơ chế bảo vệ đối với chi sự nghiệp giáo dục trước áp lực đầu tư hạ tầng. Dữ liệu cho thấy chi thường xuyên cho giáo dục đang bị chèn lấn khi quy mô kinh tế mở rộng. Trung ương và Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh cần có công cụ giám sát chặt chẽ, kiên quyết không để xảy ra tình trạng trường học được đầu tư quy mô lớn về cơ sở vật chất nhưng thiếu kinh phí trả lương giáo viên và mua sắm thiết bị thực hành. Việc tiết kiệm chi thường xuyên là chủ trương đúng, nhưng tuyệt đối không được cắt giảm cơ học đối với định mức chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Hơn nữa, nhà nước cần cải cách cơ chế phân bổ ngân sách cho các địa phương phụ thuộc. Thay vì chỉ cung cấp các khoản bổ sung cân đối ngân sách chung chung, trung ương nên thiết kế các khoản trợ cấp có mục tiêu được khoanh vùng dành riêng cho việc nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp giáo dục như quỹ đào tạo giáo viên tiếng Anh, quỹ chuyển đổi số trong lớp học để đảm bảo tiền được giải ngân đúng mục đích, nâng cao chất lượng giảng dạy tại các tỉnh nghèo. Cuối cùng, việc liên tục cải cách hành chính, nâng cao chất lượng quản trị địa phương là điều kiện tiên quyết. Một môi trường minh bạch, giảm thiểu chi phí không chính thức và tối ưu hóa bộ máy hành chính sẽ giúp các địa phương tiết kiệm được đáng kể các khoản chi quản lý nhà nước. Từ đó, dư địa ngân sách được giải phóng sẽ được tái phân bổ hiệu quả vào chi sự nghiệp giáo dục, đảm bảo tính bền vững của chất lượng nguồn nhân lực phục vụ tăng trưởng dài hạn.

Mặc dù đạt được những kết quả thực chứng nhất định, nghiên cứu vẫn vẫn tồn tại một số hạn chế, đồng thời mở ra các hướng nghiên cứu tiếp theo. Thứ nhất, do rào cản dữ liệu, bài nghiên cứu hiện chỉ sử dụng tỷ trọng chi ngân sách làm đại diện. Các nghiên cứu sau cần bổ sung các chỉ tiêu đầu ra như tỷ lệ tốt nghiệp, điểm thi để đánh giá toàn diện hiệu quả chi tiêu. Thứ hai, việc sử dụng tổng vốn FDI chưa phân tách được tác động lan tỏa đặc thù của từng ngành nghề đến giáo dục. Thứ ba, nghiên cứu mới chỉ đánh giá tác động tuyến tính của quản trị địa phương. Vì yếu tố này có thể đóng vai trò điều tiết các cú sốc vĩ mô, các nghiên cứu tương lai nên tích hợp biến tương tác hoặc mô hình phi tuyến để giải mã sâu sắc hơn cơ chế truyền dẫn phức tạp này.

Tài liệu tham khảo

- Arellano, M. & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277-297. <https://doi.org/10.2307/2297968>
- Bahl, R. & Bird, R. (2008). Subnational taxes in developing countries: The way forward. *Public Budgeting & Finance*, 28(4), 1-25. <https://doi.org/10.1111/j.1540-5850.2008.00914.x>
- Baidoo, S.T., Sakyi, D., Ayesu, E.K., Asante, G.N. & Dramani, J.B. (2023). Estimating the effect of economic globalization on welfare in Africa. *SN Business & Economics*, 3(9), 168. <https://doi.org/10.1007/s43546-023-00543-z>
- Barro, R.J. (1991). Economic growth in a cross-section of countries. *The quarterly journal of economics*, 106(2), 407-443. <https://doi.org/10.2307/2937943>
- Blundell, R. & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of Econometrics*, 87(1), 115-143. [https://doi.org/10.1016/S0304-4076\(98\)00009-8](https://doi.org/10.1016/S0304-4076(98)00009-8)
- Bond, S.R. (2002). Dynamic panel data models: a guide to micro data methods and practice. *Portuguese Economic Journal*, 1(2), 141-162. <https://doi.org/10.1007/s10258-002-0009-9>
- Borensztein, E., De Gregorio, J. & Lee, J.W. (1998). How does foreign direct investment affect economic growth?. *Journal of International Economics*, 45(1), 115-135. [https://doi.org/10.1016/s0022-1996\(97\)00033-0](https://doi.org/10.1016/s0022-1996(97)00033-0)
- Do, Q.A., Do, A.D., Doan, M.H., Le, Q.H., Le, A.D. & Nguyen, T.T.D. (2024). Spatial effects of foreign direct investment on wage inequality in Vietnam. *Cogent Economics & Finance*, 12(1), 2293297. <https://doi.org/10.1080/23322039.2023.2293297>
- Drazen, A. & Eslava, M. (2010). Electoral manipulation via voter-friendly spending: Theory and evidence. *Journal of Development Economics*, 92(1), 39-52. <https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2009.01.001>
- Dunning, J.H. (2000). The eclectic paradigm as an envelope for economic and business theories of MNE activity. *International business review*, 9(2), 163-190. [https://doi.org/10.1016/s0969-5931\(99\)00035-9](https://doi.org/10.1016/s0969-5931(99)00035-9)
- Eyraud, L. & Lusinyan, L. (2013). Vertical fiscal imbalances and fiscal performance in advanced economies. *Journal of Monetary Economics*, 60(5), 571-587. <https://doi.org/10.1016/j.jmoneco.2013.04.012>
- Heller, P.S. (2005). *Understanding fiscal space* (Policy Discussion Paper No. 2005/004). International Monetary Fund. <https://doi.org/10.5089/9781451975635.003>
- Iliopoulos, P. & De Witte, K. (2024). The expenditure composition and trade-offs in local government budgets. *Socio-Economic Planning Sciences*, 93, 101900. <https://doi.org/10.1016/j.seps.2024.101900>
- IMF (2009). *Balance of payments and international investment position manual* (6th ed.). International Monetary Fund.
- Keen, M. & Marchand, M. (1997). Fiscal competition and the pattern of public spending. *Journal of Public Economics*, 66(1), 33-53. [https://doi.org/10.1016/S0047-2727\(97\)00035-2](https://doi.org/10.1016/S0047-2727(97)00035-2)
- Malesky, E.J. (2008). Straight ahead on red: How foreign direct investment empowers subnational leaders. *The Journal of Politics*, 70(1), 97-119. <https://doi.org/10.1017/S0022381607080085>
- Mauro, P. (1998). Corruption and the composition of government expenditure. *Journal of Public Economics*, 69(2), 263-279. [https://doi.org/10.1016/s0047-2727\(98\)00025-5](https://doi.org/10.1016/s0047-2727(98)00025-5)
- Musah, A., Kodjie, P.K. & Abdulai, M. (2024). Short-term and long-term effects of foreign direct investment on tax revenue: Empirical evidence from an emerging economy. *Journal of Humanities and Applied Social Sciences*, 6(4), 331-344. <https://doi.org/10.1108/JHASS-08-2023-0099>
- Nickell, S. (1981). Biases in dynamic models with fixed effects. *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 49(6), 1417-1426. <https://doi.org/10.2307/1911408>
- OECD (2008). *OECD benchmark definition of foreign direct investment* (4th ed.). OECD Publications. <https://doi.org/10.1787/024d2ada-en>
- OECD (2021). *Tax challenges arising from digitalisation of the economy – Global anti-base erosion model rules (Pillar Two): Inclusive framework on BEPS*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/782bac33-en>
- Rodrik, D. (1998). Why do more open economies have bigger governments?. *Journal of Political Economy*, 106(5),

997-1032. <https://doi.org/10.1086/250038>

Rogoff, K. (1990). Equilibrium political budget cycles. *The American Economic Review*, 80(1), 21-36.

Schultz, T.W. (1961). Investment in human capital. *The American economic review*, 51(1), 1-17.

Slaski, A. & Bauerle Danzman, S. (2025). Competing to lose: FDI, investment incentives, and taxation capacity under fiscal federalism. *Business and Politics*, 1-21. <https://doi.org/10.1017/bap.2025.10014>

Song, W. & Zhao, K. (2023). Balancing fiscal expenditure competition and long-term innovation investment: Exploring trade-offs and policy implications for local governments. *PLoS ONE*, 18(11), e0293158. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0293158>

Tổng cục Thống kê (2024). *Niên giám thống kê Việt Nam*. Nhà xuất bản Thống kê.

Vu, H.P. (2024). Spatial impact of public investment on province's economic growth in Vietnam. In *11th International Conference on Emerging Challenges: Smart Business and Digital Economy 2023 (ICECH 2023)* (pp. 70-82). Atlantis Press. https://doi.org/10.2991/978-94-6463-348-1_8

*** Tác giả liên hệ: Lê Thị Mỹ Ngân. Email: lethimyngan@ufm.edu.vn**